

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ II – NĂM 2020

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		154.427.839.671	231.271.991.847
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.639.982.475	34.155.118.476
111	1. Tiền		7.639.982.475	22.155.118.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.000.000.000	129.560.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.000.000.000	129.560.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.526.945.722	67.159.178.557
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.775.674.332	28.004.766.234
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		50.975.730	32.024.190
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	33.653.673.900	40.075.766.373
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(953.378.240)	(953.378.240)
140	IV. Hàng tồn kho	8	239.343.612	364.286.512
141	1. Hàng tồn kho		239.343.612	364.286.512
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.567.862	33.408.302
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	16.740.000	
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.827.862	33.408.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		347.695.898.513	294.185.567.298
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		375.000.000	375.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	375.000.000	375.000.000
220	II. Tài sản cố định		19.997.237.005	21.773.608.827
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.337.197.434	12.100.764.344
222	- Nguyên giá		43.918.871.942	45.591.635.578
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.581.674.508)	(33.490.871.234)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.660.039.571	9.672.844.483
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.938.429)	(239.133.517)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	327.146.913.528	271.854.199.579
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		171.308.203.570	166.015.489.621
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.709.958	34.838.709.958
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121.000.000.000	71.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		176.747.980	182.758.892
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	176.747.980	182.758.892
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		502.123.738.184	525.457.559.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.462.786.116	98.656.299.646
310	I. Nợ ngắn hạn		54.978.886.516	98.172.400.046
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.952.359.127	13.609.221.781
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.438.894.427	10.022.210.048
314	3. Phải trả người lao động		11.645.645.843	16.837.889.724
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.932.986.612	266.839.560
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.431.091.423	54.775.766.349
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.577.909.084	2.660.472.584
330	II. Nợ dài hạn		483.899.600	483.899.600
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	483.899.600	483.899.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		446.660.952.068	426.801.259.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	446.660.952.068	426.801.259.499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.508.067.486	169.781.018.807
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		164.926.613.078	131.013.706.829
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		24.581.454.408	38.767.311.978
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.016.690.622	1.884.046.732
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		502.123.738.184	525.457.559.145

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2-2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2-2020		QUÝ 2-2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	42.514.245.621	45.399.571.063	81.957.905.007	82.505.750.888				
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.514.245.621	45.399.571.063	81.957.905.007	82.505.750.888				
11	3. Giá vốn hàng bán	19	40.046.113.996	44.177.088.936	72.977.548.885	75.702.883.282				
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.468.131.625	1.222.482.127	8.980.356.122	6.802.867.606				
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	14.748.728.169	14.543.676.974	19.278.993.150	18.439.000.789				
22	6. Chi phí tài chính	21	5.827.417	4.645.406	8.506.421	(227.848.999)				
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(670.700.898)	(4.490.748.672)	5.292.713.949	1.069.151.776				
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.147.077.097	2.887.911.534	6.030.627.909	5.285.384.120				
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.393.254.382	8.382.853.489	27.512.928.891	21.253.485.050				
31	10. Thu nhập khác		82.275.633	7.186.017	94.796.505	8.827.517				
32	11. Chi phí khác		20.260.704	11.343.559	22.260.704	11.343.559				
40	12. Lợi nhuận khác		62.014.929	(4.157.542)	72.535.801	(2.516.042)				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2-2020

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2-2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.455.269.311	8.378.695.947	27.585.464.692	21.250.969.008		
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.245.682.016	1.059.114.154	2.858.872.123	2.507.840.676		
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.209.587.295</u>	<u>7.319.581.793</u>	<u>24.726.592.569</u>	<u>18.743.128.332</u>		
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.124.444.002	7.282.346.816	24.581.454.408	18.694.208.051		
62	17. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		85.143.293	37.234.977	145.138.161	48.920.281		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	475	286	964	733		



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.585.464.692	21.250.969.008
	2. Điều chỉnh cho các khoản			(18.289.028.014)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.288.482.346	1.513.748.178
03	- Các khoản dự phòng		-	(314.394.750)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.322.200)	(64.376.326)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.549.754.145)	(19.424.005.116)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.269.870.693	2.961.940.994
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		18.841.482.925	7.922.868.671
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		124.942.900	439.444.620
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(47.233.604.643)	(2.334.031.671)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.729.088)	69.693.568
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.718.730.487)	(3.668.399.804)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(949.463.500)	(1.176.425.171)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.676.231.200)	4.215.091.207
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(974.543.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		563.730.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.000.000.000)	(49.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53.560.000.000	40.600.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.145.836.408
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.000.530.022	9.440.386.666
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.124.260.022	1.411.679.674

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(22.929.930.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(22.929.930.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(21.551.971.178)	(17.303.159.119)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.155.118.476	53.305.194.688
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.835.177	64.003.031
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.639.982.475</u>	<u>36.066.038.600</u>

Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng

Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2020 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

dầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	984.079.094	908.113.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.655.903.381	21.247.005.324
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	12.000.000.000
	12.639.982.475	34.155.118.476

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	83.000.000.000	83.000.000.000	129.560.000.000	129.560.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.000.000.000	83.000.000.000	129.560.000.000	129.560.000.000
	121.000.000.000	121.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	121.000.000.000	121.000.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
	204.000.000.000	204.000.000.000	200.560.000.000	200.560.000.000

Tại ngày 30/06/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng có tổng giá trị 83.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,25%/năm.

Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng với tổng giá trị 121.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,2% đến 10,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,7%	21,7%	27.254.456.974	21,7%	21,7%	27.871.521.437
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,0%	29,0%	75.174.859.456	29,0%	29,0%	73.962.347.482
- Công ty TNHH Agility	29,0%	29,0%	47.190.713.708	29,0%	29,0%	42.248.872.859
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,0%	49,0%	21.688.173.432	49,0%	49,0%	21.932.747.843
			171.308.203.570			166.015.489.621



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	30/06/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty Cổ phần Vinafreight ^(iv)	VNF	12.973.204.819	29.731.200.000	12.973.204.819	20.976.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ^(iv)	VNT	14.040.000.000	34.650.000.000	14.040.000.000	25.200.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ⁽ⁱⁱⁱ⁾		2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế ⁽ⁱⁱⁱ⁾		5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt ⁽ⁱⁱⁱ⁾		624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam ⁽ⁱⁱⁱ⁾		100.000.000	-	100.000.000	-
		34.838.709.958		34.838.709.958	

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(iv) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/06/2020 và 31/12/2019.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	781.606.383	2.011.207.388
- Công ty CP Công nghiệp Trần Nguyễn	-	439.780.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.979.938.463	4.940.696.755
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	665.720.000	1.346.013.900
- Công ty TNHH Công nghiệp SEMCO	-	553.518.750
- Công ty TNHH MTV Thanh Khuê	-	621.300.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.348.409.486	18.092.249.441
	25.775.674.332	28.004.766.234

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.815.061.010			
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.814.937.335		9.449.328.695	
- Tạm ứng	936.661.944		1.262.667.810	
- Ký cược, ký quỹ	170.500.000		400.500.000	
- Các khoản chi hộ	12.916.513.611		28.963.269.868	
	33.653.673.900	-	40.075.766.373	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	375.000.000		375.000.000	
	375.000.000	-	375.000.000	-

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Quatron	688.477.000	-	688.477.000	-
Các đối tượng khác	564.538.480	299.637.240	564.538.480	299.637.240
	1.253.015.480	299.637.240	1.253.015.480	299.637.240

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	105.280.875	-	158.932.015	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.062.737	-	205.354.497	-
	239.343.612	-	364.286.512	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.828.444.358	74.730.256	108.000.000	45.591.635.578
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.672.763.636)	-	-	(1.672.763.636)
Số dư cuối kỳ	11.617.590.058	1.962.870.906	30.155.680.722	74.730.256	108.000.000	43.918.871.942
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.624.736.343	1.199.086.301	25.559.918.334	74.730.256	32.400.000	33.490.871.234
- Khấu hao trong kỳ	144.691.230	73.412.346	1.046.773.858	-	10.800.000	1.275.677.434
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.184.874.160)	-	-	(1.184.874.160)
Số dư cuối kỳ	6.769.427.573	1.272.498.647	25.421.818.032	74.730.256	43.200.000	33.581.674.508
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.992.853.715	763.784.605	6.268.526.024	-	75.600.000	12.100.764.344
Tại ngày cuối kỳ	4.848.162.485	690.372.259	4.733.862.690	-	64.800.000	10.337.197.434

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối kỳ	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	239.133.517	239.133.517
- Khấu hao trong kỳ	-	12.804.912	12.804.912
Số dư cuối kỳ	-	251.938.429	251.938.429
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	49.085.483	9.672.844.483
Tại ngày cuối kỳ	9.623.759.000	36.280.571	9.660.039.571

⁽ⁱ⁾ Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.740.000	-
	16.740.000	-
a) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	176.747.980	182.758.892
	176.747.980	182.758.892

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị có khả năng trả nợ		Giá trị có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Vận Tải Tuấn Tài Phát	439.474.000	439.474.000	327.520.000	327.520.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	431.488.000	431.488.000	481.277.500	481.277.500
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink	1.544.349.906	1.544.349.906	689.539.566	689.539.566
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.537.047.221	16.537.047.221	12.110.884.715	12.110.884.715
	18.952.359.127	18.952.359.127	13.609.221.781	13.609.221.781

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	669.704.683	3.262.730.522	1.415.955.417	-	2.516.479.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.165.632.540	2.858.872.123	2.718.730.487	-	3.305.774.176
Thuế thu nhập cá nhân	-	175.792.290	797.353.478	936.083.033	-	37.062.735
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.634.653.664	2.655.759.970	3.379.663.160	-	1.910.750.474
Các loại thuế khác	-	3.376.426.871	3.400.269.584	6.107.869.201	-	668.827.254
	-	10.022.210.048	12.974.985.677	14.558.301.298	-	8.438.894.427

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thuê đất trích trước	1.932.986.612	266.839.560
	1.932.986.612	266.839.560

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.810.500	42.810.500
Nhận ký quỹ, ký cược	680.765.000	517.555.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	2.688.364.863	50.013.536.267
Phải trả về khen thưởng, phúc lợi cho Công nhân viên Công ty	-	4.000.000.000
Phải trả về khen thưởng Ban điều hành	-	200.000.000
Phải trả các đối tượng khác	19.151.060	1.864.582
	3.431.091.423	54.775.766.349
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	483.899.600	483.899.600
	483.899.600	483.899.600

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	159.361.139.614	1.759.438.239	416.256.771.813
Lãi trong kỳ trước	-	-	18.694.208.051	48.920.281	18.743.128.332
Chia cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	-	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.200.000.000)	-	(4.200.000.000)
Điều chỉnh theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế	-	-	(1.197.432.785)	-	(1.197.432.785)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	149.707.914.880	1.808.358.520	406.652.467.360
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	169.781.018.807	1.884.046.732	426.801.259.499
Lãi trong kỳ này	-	-	24.581.454.408	145.138.161	24.726.592.569
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.854.405.729)	(12.494.271)	(4.866.900.000)
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	189.508.067.486	2.016.690.622	446.660.952.068

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	90.547,81	527.686,38

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.514.245.621	45.399.571.063
	42.514.245.621	45.399.571.063

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.046.113.996	44.177.088.936
	40.046.113.996	44.177.088.936

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.795.391.935	4.340.686.399
Lãi bán các khoản đầu tư		96.128.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.895.061.010	10.022.796.332
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.481.143	19.689.214
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	56.794.081	64.376.326
	14.748.728.169	14.543.676.974

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.355.536	1.553.814
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.471.881	
Chi phí tài chính khác		3.091.592
	5.827.417	4.645.406

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.681.365	25.136.365
Chi phí nhân công	1.088.807.098	1.020.373.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.156.445	65.495.784
Chi phí mua ngoài	1.968.432.189	1.776.906.353
	3.147.077.097	2.887.911.534

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	959.668.401	932.459.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	286.013.615	126.654.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.245.682.016	1.059.114.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	2.060.092.160	1.365.352.947
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý		(540.888.426)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.305.774.176	1.883.578.675

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.917.697.518	2.832.749.890
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	273.278.073	315.217.698
Chi phí nhân công	9.316.402.238	9.547.129.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	599.816.293	756.874.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.220.059.708	32.687.925.917
	43.327.253.830	46.139.897.335

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.639.982.475		34.155.118.476	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.804.348.232	(953.378.240)	68.455.532.607	(688.477.000)
Các khoản cho vay	204.000.000.000		200.560.000.000	
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	34.838.709.958	-	34.838.709.958	(314.394.750)
	311.283.040.665	(953.378.240)	338.009.361.041	(1.002.871.750)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	22.867.350.150	68.868.887.730
Chi phí phải trả	1.932.986.612	266.839.560
	24.800.336.762	69.135.727.290

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.639.982.475	-	-	12.639.982.475
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.475.969.992	375.000.000	-	58.850.969.992
Các khoản cho vay	83.000.000.000	121.000.000.000	-	204.000.000.000
	154.115.952.467	121.375.000.000	-	275.490.952.467
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.155.118.476	-	-	34.155.118.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.127.154.367	375.000.000	-	67.502.154.367
Các khoản cho vay	-	71.000.000.000	-	71.000.000.000
	101.282.272.843	71.375.000.000	-	172.657.272.843

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	22.383.450.550	483.899.600	22.867.350.150
Chi phí phải trả	1.932.986.612	-	1.932.986.612
	24.316.437.162	483.899.600	24.800.336.762
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	68.384.988.130	483.899.600	68.868.887.730
Chi phí phải trả	266.839.560	-	266.839.560
	68.651.827.690	483.899.600	69.135.727.290

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



Nguyễn Thị Tú Trinh
Người lập biểu



Cao Thị Mỹ Trang
Kế toán trưởng



Trương Minh Long
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020